

TỜ TRÌNH

**V/v hỗ trợ thăm, tặng quà cho các đơn vị, địa phương và đối tượng
nhân dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố

Được sự đồng ý của Thường trực Thành ủy tại Thông báo số 546-TB/TU ngày 05/12/2023 Kết luận tại phiên họp thường kỳ ngày 29/11/2023 về việc thống nhất Phương án 1 theo Kế hoạch thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 như đề nghị của Ban Cán sự đảng UBND thành phố; tại cuộc họp UBND thành phố ngày 29/11/2023, các thành viên Ủy ban đã thống nhất với nội dung về thăm và tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. UBND thành phố kính trình HĐND thành phố việc thăm và hỗ trợ tết cho các đơn vị, đối tượng như sau:

Năm 2023, kinh tế thành phố được phục hồi và có bước phát triển ổn định, thành phố tiếp tục quan tâm đến công tác an sinh xã hội, nhất là dịp tết Nguyên đán sắp đến, thành phố dự kiến thăm và hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2024 là: 99.484.150.000 đồng. Trong đó: Nguồn ngân sách Trung ương: 7.895.400.000 đồng; Nguồn ngân sách thành phố: 91.813.450.000 đồng (Kinh phí theo Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND: 47.694.950.000, kinh phí ngoài quy định tại Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND là 44.118.500.000 đồng). UBND thành phố kính trình HĐND thành phố việc tổ chức thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị và đối tượng trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 ngoài quy định tại Nghị quyết số 275/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

I. NỘI DUNG

1. Thăm, hỗ trợ các cá nhân, đơn vị, địa phương và tổ chức lễ viếng, dâng hương

a) Thăm các cá nhân, đơn vị, địa phương và cơ sở xã hội, với tổng kinh phí là: 510.500.000 đồng

b) Hỗ trợ Hội Cựu chiến binh thăm, tặng quà hội viên cựu chiến binh mắc bệnh hiểm nghèo, có hoàn cảnh khó khăn: 30.000.000 đồng

c) Hỗ trợ Liên đoàn Lao động thành phố tặng quà cho công nhân, viên chức, người lao động khó khăn: 4.000.000.000 đồng

d) Tặng quà bộ đội Trường Sa: 20.000.000 đồng;

đ) Kinh phí phục vụ lễ viếng, tưởng niệm và dâng hương tại Đài Tưởng niệm 2/9, Đài Tưởng niệm liệt sĩ Hòa Vang, Nghĩa trang Quân khu 5, Nghĩa trang liệt sĩ thành phố và Nghĩa trũng Phước Ninh, Nghĩa trũng Hòa Vang; hỗ trợ đội tiêu binh, đội quân nhạc: 80.000.000 đồng.

Tổng cộng (1): 4.640.500.000 đồng

2. Dự phòng hỗ trợ khác để lãnh đạo thành phố đi thăm các cơ quan, đơn vị, gia đình chính sách và đối tượng xã hội: **500.000.000 đồng**. Nội dung này giao UBND thành phố quyết định.

(Kèm theo Phụ lục I)

3. Hỗ trợ thêm mức quà ngoài Nghị quyết số 275/2019/NQ-HĐND

Năm 2023, thành phố Đà Nẵng chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão, lũ gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, vì vậy, ngoài mức quà tặng cho các đối tượng theo Nghị quyết số 275/2019/NQ-HĐND, đề xuất hỗ trợ thêm mức quà tặng bằng tiền mặt 500.000 đồng cho mỗi hộ/người cho các đối tượng tại Nghị quyết số 275/2019/NQ-HĐND (Riêng đối với người có công một người hưởng nhiều chế độ chỉ được nhận một suất quà), bao gồm:

a) Đối với người có công và gia đình người có công: Dự kiến số lượng là 31.219 người, với kinh phí 15.609.500.000 đồng;

(Kèm theo Phụ lục II)

b) Đối tượng đặc thù: Thăm các đồng chí TUV trở lên thường xuyên ốm đau; thăm các gia đình và thấp hương các đồng chí TUV trở lên hy sinh, từ trần: 316 đồng chí và 21 gia đình người có công tiêu biểu, với kinh phí 168.500.000 đồng. (Kèm theo Phụ lục III)

c) Đối với đối tượng xã hội (hộ nghèo, đối tượng xã hội, đối tượng khác): Dự kiến số lượng là 46.400 người/hộ với kinh phí 23.200.000.000 đồng. (Kèm theo Phụ lục IV)

Tổng kinh phí hỗ trợ thêm: 38.978.000.000 đồng (Ba mươi tám tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu đồng)

II. TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ ngoài Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND (1)+(2)+(3): **44.118.500.000 đồng** (Bốn mươi bốn tỷ một trăm mười tám triệu năm trăm nghìn đồng)

III. ĐỀ XUẤT

Đây là nguồn kinh phí hỗ trợ ngoài Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND, chỉ hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán năm 2024. Vậy, UBND thành phố kính đề nghị đưa vào Nghị quyết chung của HĐND thành phố và xem xét thông qua tại kỳ họp cuối năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban VHXX; Ban KTNS;
- CT, các PCT UBND TP;
- Lưu: VT, SLĐT BXH.

10 + 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Chí Cường

Phụ lục I
BẢNG DỰ TRÙ KINH PHÍ THĂM, TẶNG QUÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ
NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN 2024
(Kèm theo Tờ trình số: 253 /TTr-UBND ngày 07/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Quyết toán Tết Quý Mão 2023				Quyết toán ngày 27/7/2023				Đề nghị Tết Giáp Thìn 2024				CHENH LỆCH (So với Tết Quý Mão)	
		Tổng số	Mức đề nghị		Thành tiền	Tổng số	Mức đề nghị		Thành tiền	Tổng số	Mức đề nghị		Thành tiền	Tổng số	Thành tiền
			Tiền	Quà			Tiền	Quà			Tiền	Quà			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thăm các địa phương, đơn vị TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam														
1	Trung tâm Phụng dưỡng Người có công cách mạng	1	5.000	1000	6.000	1	5.000	1000	6.000	1	5.000	1000	6.000	0	0
	Tổ dân phố số 09 (nhân dân Hòa Vân chuyên đến, trước đây là														
2	Tổ dân phố số 13, 14) phường Hòa Hiệp Nam	1	5.000	1000	6.000										
3	Thăm 4 xã miền núi huyện Hoà Vang	4	5.000	1000	24.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
4	Câu lạc bộ Thái Phiên	1	5.000	1000	6.000					4	5.000	1000	24.000	0	0
5	Trung tâm Điều dưỡng Người tâm thần	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
6	Cơ sở Xã hội Bàu Bàng	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
7	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
8	Hội Từ yêu nước thành phố	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
9	Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng Người có công Quảng Nam	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
10	Trạm ra đa 29 thuộc Sư 375	1	5.000	1000	6.000	1	5.000	1.000	6.000	1	5.000	1000	6.000	0	0
11	Sư đoàn 372 Không quân	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
12	Sư đoàn 375 Phòng không - Không quân	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
13	Cục 11, Tổng cục II, Bộ Quốc phòng	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
14	Đoàn III - An ninh Bộ Quốc phòng	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
15	Vùng III Hải quân	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
16	Trạm ra đa 545 - Vùng III Hải quân (Sơn Trà)	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
17	Lữ đoàn 74, Tổng cục II - Bộ Quốc phòng	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
18	Cơ quan Thường trực Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
	Tiểu đoàn Cảnh sát đặc nhiệm số 3, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ									1	5.000	1000	6.000	0	0
19	động	1	5.000	1000	6.000										
20	Trung đoàn Cảnh sát cơ động Trung bộ, Bộ Tư lệnh cảnh sát cơ									1	5.000	1000	6.000	0	0
	động, Bộ Công an	1	5.000	1.000	6.000										
21	Hải đội Dân quân Thường trực	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
22	Lữ đoàn 161 - Vùng 3 Hải quân	1	5.000	1000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
23	Quân Khu V	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1000	6.000	0	0
24	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
25	Bệnh viện Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
26	Bệnh viện Quân y 17	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
27	Bệnh viện C	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
										1	5.000	1.000	6.000	0	0

28	Bệnh viện 199	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
29	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
30	Trung tâm Y tế Hòa Vang	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
31	Trung tâm Cấp cứu Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
32	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
33	09 tổ chức Tôn Giáo	9	5.000	1.000	54.000					9	5.000	1.000	54.000	0	0
34	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
35	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
36	Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng;	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
37	Đài tiếng nói Việt Nam tại Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
38	Đài Phát thanh truyền hình Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
39	Báo Đà Nẵng	1	5.000	1.000	6.000					1	5.000	1.000	6.000	0	0
40	Thăm các đồng chí nguyên lãnh đạo thuộc diện Trung ương quản lý, đang sinh sống tại TP Đà Nẵng	5	2.500		12.500					5	2.500		12.500		
	Cộng I	55			312.500	2		2.000	12.000	55			312.500	0	0
II	Chủ tịch nước thăm các đồng chí TUV trở lên đã nghỉ hưu; gia đình chính sách và hộ nghèo														
1	Các đ/c TUV trở lên đã nghỉ hưu	220	1.000		220.000										0
	Cộng II	220			220.000										
III	Thăm các cơ sở xã hội, từ thiện và trợ cấp cho công nhân lao động khó khăn; gia đình bị ảnh hưởng thiên tai bão, lũ														
1	Thăm các Hội đặc thù và cơ sở xã hội, từ thiện	33	5.000	1000	198.000					33	5.000	1000	198.000	0	0
2	Hỗ trợ quà Tết cho công nhân, viên chức, lao động có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp tết Nguyên đán năm 2023 (theo đề nghị của Liên đoàn lao động thành phố tại Công văn số /LĐLĐ ngày / 11 /2022)	8000	500		4.000.000					8.000	500		4.000.000	0	0
	Cộng III	8.033			4.198.000					8.033			4.198.000	0	0
IV	Hỗ trợ Hội Cựu chiến binh thăm hội viên Cựu chiến binh mắc bệnh hiểm nghèo, có hoàn cảnh khó khăn... (theo đề nghị của Hội CCB TP tại Công văn số /CV-CCB ngày /11/2023)	1			30.000				0				30.000		0
V	Tặng quà bộ đội Trường Sa	1			20.000								20.000		0
VI	Tặng quà Câu lạc bộ Thái Phiên				150.000										
VII	Lễ viếng, tưởng niệm và dâng hương tại Đài tưởng niệm 2/9, Đài tưởng niệm Liệt sĩ Hòa Vang, Nghĩa trang Liệt sĩ TP và Nghĩa trang Phước Ninh; nghĩa trang Hòa Vang; hỗ trợ đội tiêu binh, đội quân nhạc.				70.000			58.950					80.000		10.000
VIII	Dự phòng phát sinh ngoài kế hoạch để lãnh đạo thành phố đi thăm các cơ quan, đơn vị, gia đình chính sách và đối tượng xã hội												500.000	0	500.000
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)	8.310			4.850.500	2	0	2.000	70.950	8.088	0	0	5.140.500	0	510.000

Phụ lục II

**SỐ LƯỢNG, ĐỐI TƯỢNG, MỨC QUÀ TẶNG CỦA UBND THÀNH PHỐ CHO ĐỐI TƯỢNG
NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: **253** /TTr-UBND ngày **07** /12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đối tượng	Theo Nghị quyết 275			Hỗ trợ thêm ngoài Nghị quyết 275			Tổng kinh phí
		Số lượng	Mức quà	Thành tiền	Số lượng	Mức quà	Thành tiền	
I	NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	35.596		20.877.550	24.327		12.163.500	33.041.050
1	Cán bộ Lão thành cách mạng	10	2.500	25.000	10	500	5.000	2.500.000
2	Các đồng chí tử tù	3	2.500	7.500	3	500	1.500	750.000
3	Gia đình Người có công với cách mạng tiêu biểu được LĐ thành phố đến thăm	14	2.500	35.000	14	500	7.000	3.500.000
4	Gia đình Người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn	500	1.400	700.000	0	500	0	0
5	Cán bộ Tiền khởi nghĩa	27	1.400	37.800	27	500	13.500	6.750.000
6	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	87	1.400	121.800	87	500	43.500	21.750.000
7	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng;	41	1.400	57.400	41	500	20.500	10.250.000
8	Chồng Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	3	1.400	4.200	3	500	1.500	750.000
9	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;	202	1.400	282.800	202	500	101.000	50.500.000
10	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng, thân nhân 02 liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (trừ chồng Bà mẹ Việt Nam anh hùng).	162	1.000	162.000	162	500	81.000	40.500.000
11	Thân nhân của 01 liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.800	550	990.000	1.800	500	900.000	450.000.000
12	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 80% đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh hưởng chế độ mất sức lao động;	6.820	550	3.751.000	4.000	500	2.000.000	1.000.000.000
13	Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 80% đang hưởng trợ cấp hàng tháng	675	550	371.250	500	500	250.000	125.000.000
14	Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng	3.197	550	1.758.350	1.500	500	750.000	375.000.000
15	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	3.207	550	1.763.850	1.600	500	800.000	400.000.000

TT	Đối tượng	Theo Nghị quyết 275			Hỗ trợ thêm ngoài Nghị quyết 275			Tổng kinh phí
		Số lượng	Mức quả	Thành tiền	Số lượng	Mức quả	Thành tiền	
16	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học học bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 80% và con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	2.280	550	1.254.000	1.500	500	750.000	375.000.000
17	Người thờ cúng liệt sĩ không có thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng:			0		500	0	0
	- Thờ cúng 1 liệt sĩ	8.950	550	4.922.500	6.000	500	3.000.000	1.500.000.000
	- Thờ cúng 2 liệt sĩ	1.279	750	959.250	1.000	500	500.000	250.000.000
	- Thờ cúng 3 liệt sĩ	335	950	318.250	300	500	150.000	75.000.000
	- Thờ cúng 4 liệt sĩ	66	1.150	75.900	60	500	30.000	15.000.000
	- Thờ cúng 5 liệt sĩ	12	1.350	16.200	12	500	6.000	3.000.000
	- Thờ cúng 6 liệt sĩ	3	1.550	4.650	3	500	1.500	750.000
	- Thờ cúng 7 liệt sĩ	1	1.750	1.750	1	500	500	250.000
18	Thân nhân của cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa đang hưởng tuất từ trần	215	550	118.250	215	500	107.500	53.750.000
19	Thân nhân của thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng tuất từ trần	427	550	234.850	427	500	213.500	106.750.000
20	Người thờ cúng Bà mẹ Việt nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến đã hy sinh, từ trần;	3.420	550	1.881.000	3.000	500	1.500.000	750.000.000
21	Đại diện gia đình cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa đã hy sinh, từ trần, không có thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	330	550	181.500	330	500	165.000	82.500.000
22	Người dân có công giúp đỡ cách mạng (còn sống) được tặng Huy chương kháng chiến hưởng trợ cấp 1 lần và người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến (còn sống) hưởng trợ cấp 1 lần, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng	1.530	550	841.500	1.530	500	765.000	382.500.000
II	ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ	6.892		3.790.600	6.892		3.446.000	7.236.600
1	Hội viên Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.214	550	667.700	1.214	500	607.000	303.500.000
2	Cựu chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	268	550	147.400	268	500	134.000	67.000.000
3	Quân nhân phục viên, xuất ngũ đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ	55	550	30.250	55	500	27.500	13.750.000

TT	Đối tượng	Theo Nghị quyết 275			Hỗ trợ thêm ngoài Nghị quyết 275			Tổng kinh phí
		Số lượng	Mức quả	Thành tiền	Số lượng	Mức quả	Thành tiền	
4	Người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã được giải quyết trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ (còn sống), không hưởng chế độ trợ cấp khác theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng	4.880	550	2.684.000	4.880	500	2.440.000	1.220.000.000
5	Người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố được giải quyết trợ cấp theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ (còn sống), không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;	475	550	261.250	475	500	237.500	118.750.000
	TỔNG CỘNG	42.488		24.668.150	31.219		15.609.500	40.277.650

Phụ lục III

SỐ LƯỢNG, ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC QUÀ TẶNG CỦA UBND THÀNH PHỐ CHO CÁ NHÂN, GIA ĐÌNH CÁC Đ/C TỈNH (THÀNH) ỦY VIÊN VÀ GIA ĐÌNH NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TIÊU BIỂU NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 253 /TTr-UBND ngày 07 /12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đối tượng	Theo Nghị quyết 275			Hỗ trợ thêm ngoài NQ 275			Tổng
		Số lượng	Mức quà	Thành tiền	Số lượng	Mức quà	Thành tiền	
1	Gia đình các đồng chí là Tỉnh (Thành) ủy viên trở lên đã hy sinh, từ trần	223	2.500	557.500	223	500	111.500	669.000
2	Các đồng chí nguyên Tỉnh (Thành) ủy viên, Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh, thành phố và tương đương trở lên đang ốm đau dài ngày	93	2.500	232.500	93	500	46.500	279.000
3	Gia đình Người có công với cách mạng tiêu biểu được Lãnh đạo thành phố đến thăm	21	3.000	63.000	21	500	10.500	73.500
	Cộng	337		853.000	337		168.500	1.021.500

Phụ lục IV
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ KINH PHÍ
QUÀ UBND THÀNH PHỐ NHÂN DỊP TẾT 2024

(Kèm theo Tờ trình số: **253** /TTr-UBND ngày **07** /12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Nhóm đối tượng	Mức quà	Theo Nghị quyết 275		Mức quà	Hỗ trợ thêm ngoài Nghị quyết	
			Số lượng	Số tiền		Số lượng	Số tiền
I	ĐỐI VỚI HỘ		15.632	9.795.000		14.814	7.407.000
1	Hộ nghèo không còn sức lao động theo chuẩn thành phố (kg bao gồm HNCSLĐTW)	1.200	3.070	3.684.000	500	3.100	1.550.000
2	Hộ nghèo còn sức lao động chuẩn theo chuẩn Trung ương	800	1.900	1.520.000	500	1.800	900.000
3	Hộ nghèo còn sức lao động chuẩn theo chuẩn thành phố	400	7.400	2.960.000	500	6.850	3.425.000
4	Hộ đồng bào dân tộc thiểu số 3 xã Hòa Bắc, Hòa Phú, Hòa Ninh huyện Hòa Vang	500	430	215.000	500	402	201.000
5	Hộ gia đình có người lao động trực tiếp nhặt rác tại Bãi rác Khánh Sơn thuộc quận Liên Chiểu	500	182	91.000	500	182	91.000
6	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng hoặc nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi cô đơn	500	2.650	1.325.000	500	2.480	1.240.000
II	ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG		35.368	12.378.800	500	31.586	15.793.000
1	Đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng, gồm:		32.572	11.400.200	500	28.899	14.449.500
a	Đối tượng tại Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐNDTP	350	31.580	11.053.000	500	28.000	14.000.000
b	Bộ đội phục viên, xuất ngũ bị bệnh tâm thần tại Nghị quyết số 196/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐNDTP	350	80	28.000	500	51	25.500

c	Người ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố	350	162	56.700	500	168	84.000
d	Người mắc bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo theo chuẩn thành phố tại Nghị quyết 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố	350	750	262.500	500	680	340.000
2	Đối tượng khác, gồm:		2.796	978.600	500	2.687	1.343.500
-	Trẻ em khuyết tật đã được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật xã, phường xác định mức độ nhẹ; Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn thành phố (theo danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ)	350	996	348.600	500	906	453.000
	Đối tượng nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở BTXH, Cơ sở xã hội Bầu Bàng và phạm nhân đang bị giam giữ tại Trại tạm giam Hòa Sơn	350	1.800	630.000	500	1.781	890.500
	TỔNG CỘNG		51.000	22.173.800	500	46.400	23.200.000

Ghi chú: Hộ nghèo (hộ nghèo giai đoạn 2022-2025, kể cả phát sinh)